

南华小学
一年级高级华文补充练习
汉语拼音 4a (g k h)

姓名: _____ ()

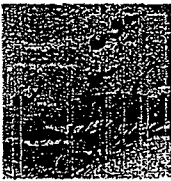
成绩: _____ / 15

班级: Pr 1 _____

日期: _____

一、连一连 (5 题 5 分)

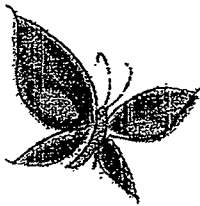
Q1



★

húdié

Q2



★

kēdǒu

Q3



★

gǔtou

Q4



★

gēzi

Q5



★

kùzi

二、填写声母 (10 题 10 分)

仔细听老师念, 然后把正确的声母 **g k h** 填写在横线上。

例: lǎo h ǔ

Q6 ____ē shuǐ

Q7 dǎ ____ǔ

Q8 ____ù zǐ

Q9 ____ù shì

Q10 ____é bì

Q11 ____è rén

Q12 ____ù shì

Q13 ____ū xī

Q14 xīn ____ǔ

Q15 ____é sòu

南华小学
一年级高级华文补充练习
汉语拼音 4b (j q x)









姓名: _____ ()

成绩: _____ / 15

班级: Pr 1 _____

日期: _____

一、听一听, 填声母 (8题8分)

Q1 	Q2 	Q3 	Q4 
mǔ _____ī	_____ī	_____ī guā	guó _____í
Q5 	Q6 	Q7 	Q8 
_____ì qiú	fēi _____ī	_____í mù mǎ	tù hú _____ū

二、听一听，圈一圈（7题7分）

Q9 māma zài (qǐ xǐ) yīfu.

Q10 yéye ài chī (xī jī) guā.

Q11 mǎlùshang yǒu hěnduō (jì qì) chē.

Q12 nǐ yǒu (xǐ jǐ) gè dìdì?

Q13 wǒ yǒu yí gè jī (qì xǐ) rén.

Q14 dìdì huì zì (xǐ jǐ) hē niú nǎi le.

Q15 tā yào (qù jù) nǎ lǐ?

南华小学

一年级高级华文补充练习

汉语拼音 5 (zh ch sh r z c s)

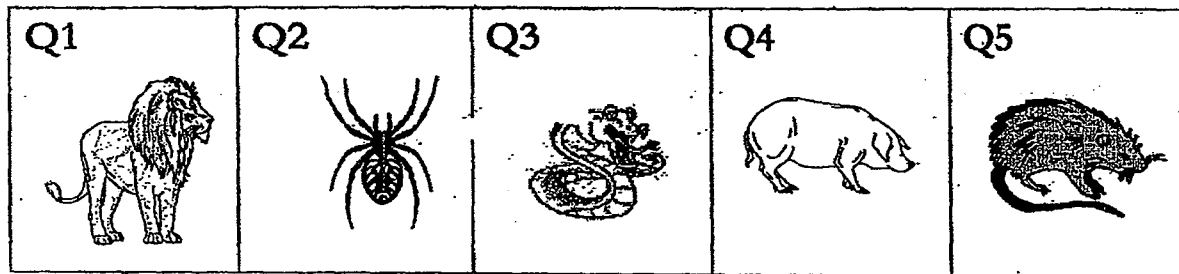
姓名: _____ ()

成绩: _____ / 20

班级: Pr 1 _____

日期: _____

一、lián yì lián (10 题 10 分)



+

+

+

+

+

+

shé

+

shīzi

+

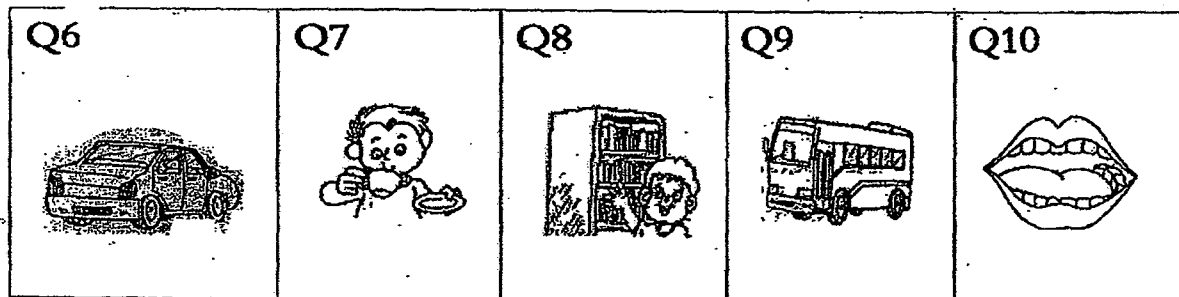
lǎoshǔ

+

zhīzhū

+

zhū



+

+

+

+

+

+

hēchá

+

bāshì

+

qìchē

+

yachǐ

+

shūchú

二、lián yì lián, xiě yì xiě (10 题 10 分)

例:	yē	★	★	lì	_____
Q11	rì	★	★	shā	_____
Q12	shí	★	★	chē	_____
Q13	chá	★	★	shù	<u>yēshù</u>
Q14	bā	★	★	zi	_____
Q15	mǎ	★	★	hú	_____

Q16	sī	★	★	xì	_____
Q17	mǎ	★	★	wū	_____
Q18	rì	★	★	nǚ	_____
Q19	zǔ	★	★	jī	_____
Q20	zǐ	★	★	qī	_____

南华小学
一年级高级华文补充练习
汉语拼音 6 (ai ei ui ao ou iu)


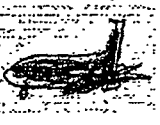



姓名: _____ ()

成绩: _____ / 15






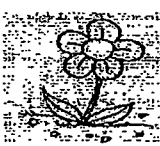




班级: Pr 1 _____

日期: _____




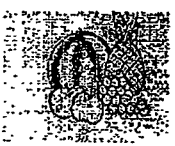
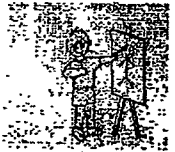
一、lián yì lián (5 题 5 分)

chá bēi	wū guī	diē dǎo	fēi jī	qīng cài
▼	▼	▼	▼	▼
▲	▲	▲	▲	▲
				

二、biāo diào hào, tián yì tián (5 题 5 分)

				
				
h ()	m ()	x ()	q ()	h ()

三 dú yì dú, quān yì quān (5 題 5 分)

	wǒ (bēi pēi)zhe shū(pāo bāo) shàngxué.
	nǎinai (bào pào) dìdì.
	mèimei huì (sǎo cǎo)dì le.
	zhèxiē (shuǐ suǐ)guǒ shì māma mǎi de.
	dìdì xǐhuān (huā huā,) túhuà.

南华小学

一年级高级华文补充练习

汉语拼音 7 (ie üe ye yue er)

姓名: _____ ()






成绩: _____ / 10

班级: Pr 1 _____

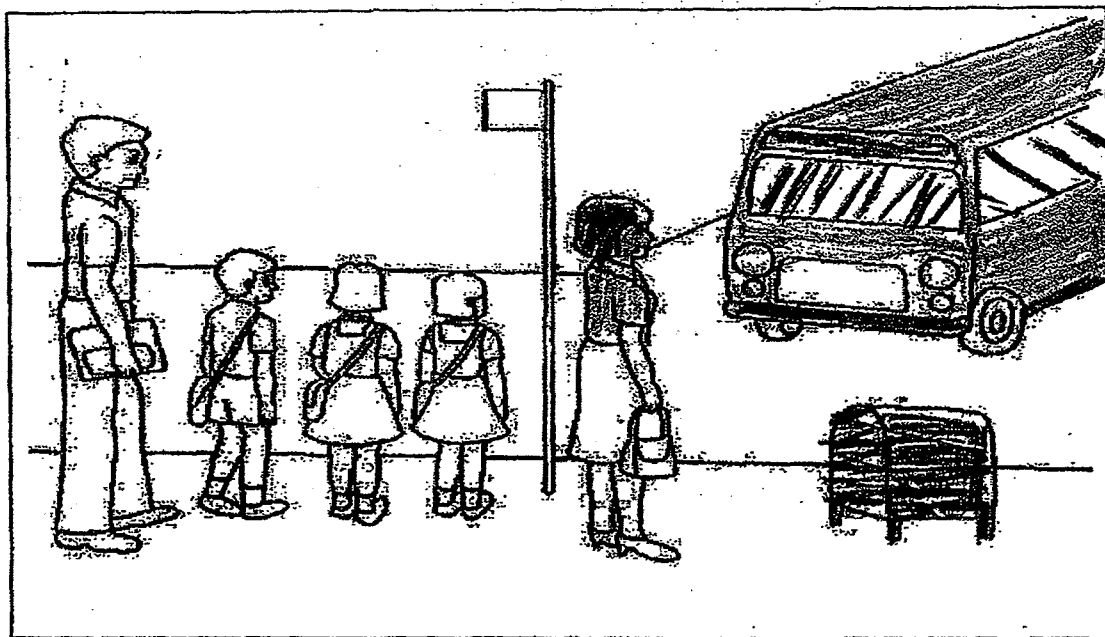
日期: _____

一、tián yì tián (5 题 5 分)

érzi	húdié	hēshuǐ	yuèliang	máquè
------	-------	--------	----------	-------

Q1		() zài huāyuán li fēi lái fēi qù.
Q2		jiùjiu yǒu yí gè ().
Q3		shūshu zài ().
Q4		() zài chī dì shang de mǐ.
Q5		() wānwān xiàng xiǎochuán.

二、kàn tú tián kòng (5 题 5 分)



1. páiduì	2. xuéxiào	3. měitiān	4. jiějie	5. lái
-----------	------------	------------	-----------	--------

Q6()zǎoshang, wǒ hé Q7()
yìqǐ zǒu dào chēzhàn dā bāshì qù Q8().

wǒmen Q9() děng bāshì, kànjiàn
bāshì Q10()le, wǒmen yíge jiē yíge
shàngchē, gāogāoxìngxìng shàngxué qù.

南华小学

一年级高级华文补充练习

汉语拼音 8 (an en in un ün)

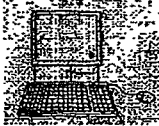




姓名: _____ ()

成绩: _____ / 9

班级: Pr 1 _____

日期: _____

一、lián yì lián (5 题 5 分)

Q1		☆	☆	jīdàn
Q2		☆	☆	gāngqín
Q3		☆	☆	diànnǎo
Q4		☆	☆	dǎzhēn
Q5		☆	☆	càilán

二、tián yì tián xiě yì xiě (4 题 4 分)

fùqīn

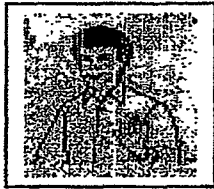
mǔqīn

Q6



māma jiù shì ().

Q7



bàba jiù shì ().

báiyún

báiqún

Q8



tiān shang yǒu duǒduǒ ().

Q9



jiějie ài chuān ().

南华小学

一年级高级华文补充练习

汉语拼音 9 (ang eng ing ong ying)

姓名: _____ ()

成绩: _____ / 12



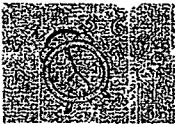



班级: Pr 1 _____

日期: _____

一、xuǎn yì xuǎn, xiě yì xiě (6 题 6 分)

mìfēng xīngxīng lǎoyīng mǎyǐ

āngzāng kǒnglóng nàozhōng

Q1		_____	Q2		_____
Q3		_____	Q4		_____
Q5		_____	Q6		_____

二、kàn tú tián kòng (5 题 5 分)

cǎihóng

bīng

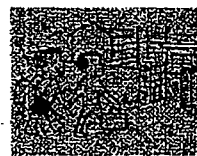
yǎnjìng

xuéxiào

yóuyǒng

yǎnjìng

Q7 bàba sòng jǐngjǐng qù ().



Q8 línglíng bāng gōnggong zhǎo ().



Q9 tóngtóng jiāo yīngyīng ().



Q10 qīngqīng xǐhuān kàn tiān shang de ().



Q11 bīnbīn zhǎngdà le yào dāng ().



三、cāi yì cāi, gōu yì gōu (1 题 1 分)

Q12

yǒu fēng wǒ bú dòng,
yí dòng jiù yǒu fēng,
rénjiā yào yòng wǒ,
yào děng tiān wú fēng.

yǔsǎn

shǒujīn

diàn fēngshàn

南华小学

一年级高级华文补充练习

汉语拼音 10 (ia iao ian iang iong)

姓名: _____ ()

成绩: _____ / 14

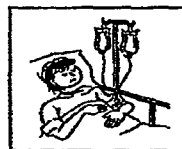
班级: Pr 1 _____

日期: _____

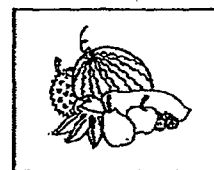
一、xuǎn yì xuǎn, tián yì tián (5 题 5 分)

xiāngjiāo	shēngbìng	yònggōng
shuǐguǒ	xióngmāo	luóbo

Q1 gēge () le.



Q2 wǒ xǐhuān chī ().



Q3 hóuzi ài chī ().



Q4 wǒmen yào () dúshū.



Q5 tùzi xǐhuān chī ().



二、tīng yì tīng, yùn mǔ tián yì tián (9 题 9 分)

iǎo iān iāng iǎng óng iàn ióng iáng iǎo

Q6



(x_____yān)

Q7



(hǎib_____)

Q8



(xīnn_____)

Q9



(j_____bēi)

Q10



(xiǎon_____)

Q11



(shǒub_____)

Q12



(l_____xiā)

Q13



(m_____bāo)

Q14



(x_____māo)

南华小学

一年级高级华文补充练习

汉语拼音 11 (ua uo uai uan uang)

姓名: _____

成绩: _____ / 12

班级: _____

日期: _____

一、tián yì tián, wán chéng jù zi (5 题 5 分)

duǒ mùguā yuánquān kuài shuāyá

Q1 zhèshì wǒ jiā zhòng de ().



Q2 zhèshì yì()huā.



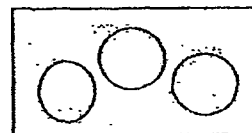
Q3 gēge pǎo de hěn ().



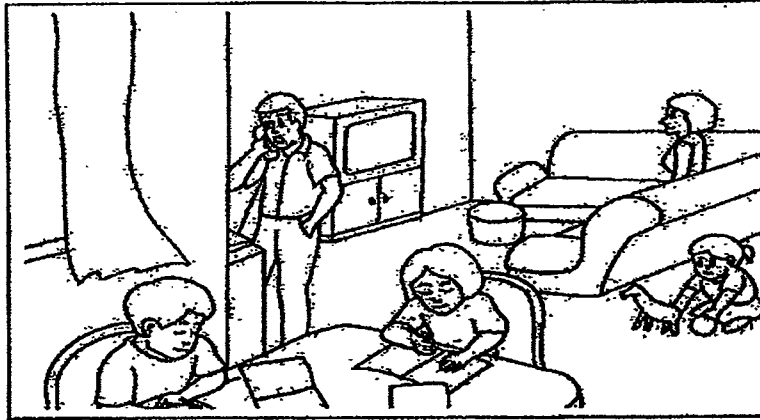
Q4 māma shuō měitiān zǎoshang yào ().



Q5 xiǎohuá huà le sāngè ().



二、kàn tú tián kòng (7 题 7 分)



xiàoyuán	mèimei	dúshū	yě
jiā	chídào	kuàilè	xuéxiào

wǒ de Q6() yǒu wǔgèrén , bàba 、
māma、gēge、wǒ hé Q7() .

zǎoshang, wǒ hé gēge yìqǐ qù Q8(),
wǒmen shàngxué cónglái bù Q9() .

wǎnshang, wǒ hé gēge yìqǐ Q10(),
yìqǐ xiězì, yìqǐ huàhuà.

bàba hé māma ài wǒmen , wǒmen Q11() ài
tā men.wǒ yǒu yíge Q12() de jiā.

南华小学
一年级高级华文补充练习
汉语拼音复习(一)

姓名: _____ () 成绩: _____ / 20

班级: Pr 1 _____ 日期: _____

一、圈一圈 quān yì quān (5 题 5 分)

从括号中选出适当的音节。

例: 妈妈 dài wǒ 去 bāshā mǎi (cài) zài)。

Q1 我们在 (tú dú) 书 guǎn 里 kàn 书。

Q2 学校里 yǒu hěnduō 老(shī shì) 和学生。

Q3 míng 天是 (xīng xīn) qī liù。

Q4 这 xiē huā (zhēn zhēng) měilì。

Q5 爸爸 dài 我们 dào hǎi(biān piān) 去 yóuyǒng。

二、写一写 xiě yì xiě (5 题 5 分)

根据括号里的汉字, 把适当的音节填写在横线上。

例: nà zhī (小) xiǎo māo zhēn kě ài。

Q6 下(雨)_____了, 我们快 huíjiā ba!

Q7 弟弟 xǐhuān (玩)_____ diànnǎo yóuxì。

Q8 我们 dōu (是)_____ 好 péngyou。

Q9 jīnwǎn 的 (月) _____ liang hěn yuán。

Q10 姐姐 (画) _____ 了 - duǒ huā。

三、填音节 tián yīn jié (3 题 3 分)

听老师念，把句子中缺少的音节填在横线上。

Q11 爸爸 hé 妈妈 - qǐ qù _____。

Q12 我 měi 天 zǎo shang liùdiǎnzhōng _____。

Q13 姐姐 jiāo 我 zuò _____。

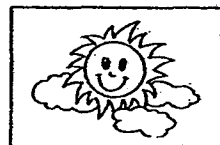
四、填写汉字 tián xiě hàn zì (3 题 3 分)

听老师念，把句子中缺少的汉字填在横线上。

Q14 _____ 是我的好 bāng 手。



Q15 _____ 有 báyún 和太阳。



Q16 今天是 pópó 的生日，我们好 _____。



五、看图写音节 kàn tú xiě yīn jié (4题 4分)

将适当的音节填在横线上，以完成句子。

Q17		爸爸 jiāo 我 zuò _____。
Q18		_____ 飞来 cǎi huāmì。
Q19		小明爱 _____。
Q20		你不要 cǎi _____ 里的花。

南华小学
一年级高级华文补充练习
汉语拼音复习（二）

姓名：_____（ ）



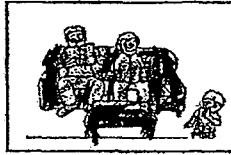


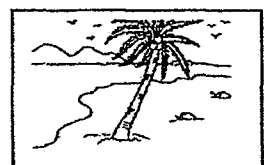
成绩： 20

班级：Pr 1_____







日期：_____

一、选句子 xuǎn jù zi （ 5 题 5 分）

- 1 我 bēizhe 书包上学校。
- 2 我 kànjiàn 老师 xíng 个 lǐ。
- 3 哥哥 zhèngzài huà túhuà 。
- 4 hǎibiān yǒu 一 kē yēzishù。
- 5 下雨了，我 kuàibù zǒu huíjiā。
- 6 yéye hé nǎinai zuòzài shāfā 上 kàn diànshì jiémù。

<p>例：</p> <div style="display: flex; align-items: center; justify-content: center;">  <div style="border: 1px solid black; width: 40px; height: 40px; margin-left: 20px; display: flex; align-items: center; justify-content: center;">5</div> </div>	<p>1</p> <div style="display: flex; align-items: center; justify-content: center;">  <div style="border: 1px solid black; width: 60px; height: 40px; margin-left: 20px;"></div> </div>
<p>2</p> <div style="display: flex; align-items: center; justify-content: center;">  <div style="border: 1px solid black; width: 60px; height: 40px; margin-left: 20px;"></div> </div>	<p>3</p> <div style="display: flex; align-items: center; justify-content: center;">  <div style="border: 1px solid black; width: 60px; height: 40px; margin-left: 20px;"></div> </div>
<p>4</p> <div style="display: flex; align-items: center; justify-content: center;">  <div style="border: 1px solid black; width: 60px; height: 40px; margin-left: 20px;"></div> </div>	<p>5</p> <div style="display: flex; align-items: center; justify-content: center;">  <div style="border: 1px solid black; width: 60px; height: 40px; margin-left: 20px;"></div> </div>

二、连一连 lián yì lián (5 题 5 分)

例:		☆	☆ shuǐguǒ
6		☆	☆ shùzhī
7		☆	☆ lǎohǔ
8		☆	☆ jiāohuā
9		☆	☆ tángguǒ
10		☆	☆ wōniú

三、圈一圈 quān yì quān (5 题 5 分)

11 我 yòng (yǒu yòu) 手 xiě zì。

12 这(shì shí) 我的 bǐ。

13 妹妹 zuò 校(chē cē)上学。

14 老师 jiǎng gù shì gěi 我们 (tīng dīng)。

15 xiǎo niǎo (zài zhài) shù 上 chàng gē。

四、组句成段 zǔ jù chéng duàn (5 题 5 分)

把下面的句子按照顺序组成一段话，并把代表它的顺序的
数目字 (1—6) 填进括号里。

16 (1) 一只 ^{zhī tù} 兔子住在一个 ^{shù dòng lǐ} 树洞里。

17 () 这时，^{shí} 天空下起大雨来，^{kōng qǐ yǔ} 兔子赶快跑回
^{shù dòng lǐ} 树洞里。

18 () 原来 ^{yuán shù dòng jiù shì zì jǐ zuì hǎo jiā} 树洞就是自己最好的家。

19 () 它 ^{tā xiǎng tiào jìn} 想跳进 ^{lǐ} 水里，可是 ^{kě shì} 心里很害怕。

20 () 一天中午，它 ^{tā jué de} 觉得 ^{qì hěn rè} 天气很热，

21 () 就走到 ^{jiù} 河边，^{hé biān} 想学 ^{xiǎng xué yú er} 鱼儿在 ^{zài shuǐ lǐ} 水里游泳。

南华小学
一年级高级华文补充练习 (一) A
(第一课—第二课)

姓名: _____

成绩: _____ / 20

班级: Pr 1 _____

日期: _____

一、标调号 (5题10分)

仔细听老师念, 然后给下面的音节标上适当的调号。

例: jīn tiān

Q1) lao shi

Q2) yin wei

Q3) guo zi

Q4) gong ke

Q5) yi qi

二、看字选音节 (5题5分)

选出适当的音节, 把代表它的数目字填写在括号里。

例: 哥哥在做功课。----- (4)

1) zhuō

2) zhuò

3) zuō

4) zuò

Q6 妈妈笑了。----- ()

1) xiāo

2) xiǎo

3) xiào

4) xiáo

Q7 你们早上好。----- ()

- 1) zǎo 2) zào 3) zāo 4) záo

Q8 妈妈,你去见老师了吗? ----- ()

- 1) jiān 2) jiàn 3) lián 4) liàn

Q9 这是用来写字的笔。----- ()


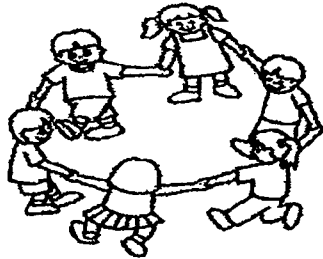
- 1) bì 2) bī 3) bí 4) bǐ

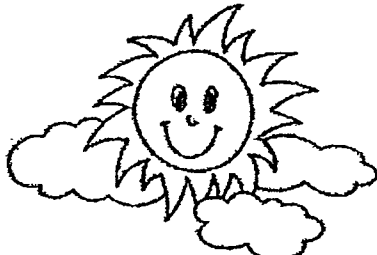
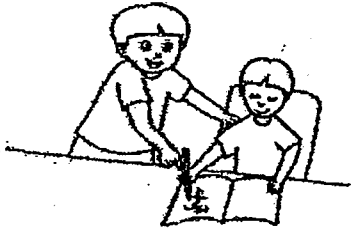
Q10 弟弟又不见了。----- ()

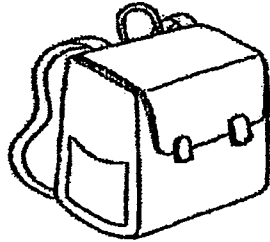
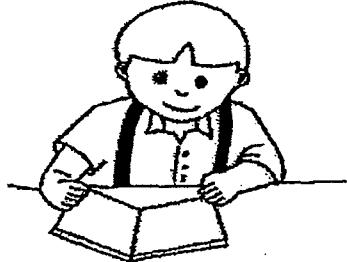
- 1) yóu 2) yōu 3) yǒu 4) yòu

三、看图圈音节 (5 题 5 分)

根据图意，把括号中正确的音节圈出来。

	
<p>例：hē (shuǐ suǐ)</p>	<p>Q11 (yóu yòu) xì</p>

	
<p>Q12 (dài tài) yáng</p>	<p>Q13 (xié xiě) zì</p>

	
<p>Q14 shū (bāo pāo)</p>	<p>Q15 dú (sū shū)</p>

南华小学
一年级高级华文补充练习（一）B
（第一课 — 第二课）

姓名：_____

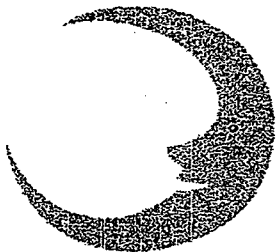
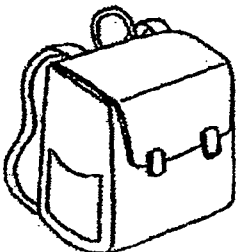
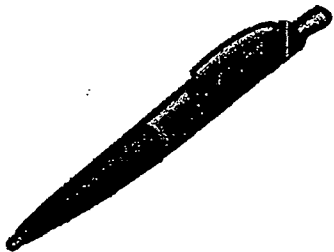
成绩：_____ / 14

班级：Pr 1_____

日期：_____

一、看图写词（2题4分）

根据提供的图画，把所缺的汉字填写在括号里。

		
例：（ 月 ）	Q1（ ）	Q2（ ）

二、填写音节 (5题 5分)

根据提供的汉字，把所缺的音节填写在括号里。

例：哥哥上学 (xué) 了。

Q3 全 () 天又下雨了。

Q4 他们 () 在学校里上课。

Q5 请问 () 你有几只手?

Q6 妹妹有很多玩具 ()。

Q7 哥哥爱和我说话 ()。

三、填写汉字(5题5分)

根据提供的汉语拼音,把所缺的汉字填写在横线上。

例:天上 有 (yǒu) 个大太阳。

Q8 我的 (shǒu) 会做事。

Q9 姐姐问我为什么不 (kāi) 心。

Q10 我 (zài) 和弟弟玩游戏。

Q11 我有一 (zhī) 小白兔。

Q12 快要 (xià) 雨了,别出去玩了。

南华小学
一年级高级华文补充练习 (二) A
(第三课 — 第四课)

姓名: _____ ()

成绩: _____ / 15

班级: Pr 1 _____

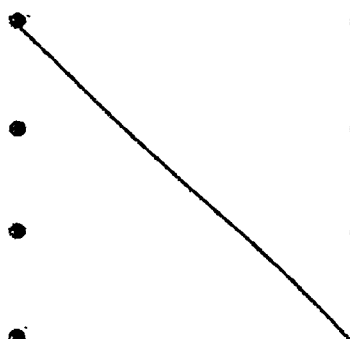
日期: _____

一、连一连, 写一写 (5 题 10 分)

把左右两边相关的音节连起来, 然后从表中选出相应的词语, 再把代表它的数目字 (1—6) 填写在括号里。

(1) 高山	(2) 说话	(3) 什么
(4) 女儿	(5) 下午	(6) 功课

例: shén



• ér ()

Q1. gāo •

• kè ()

Q2. gōng •

• huà ()

Q3. nǚ •

• me (3)

Q4. shuō •

• wǔ ()





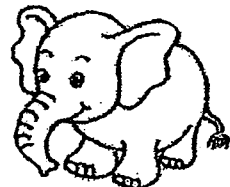

Q5. xià •

• shān ()

二、看图选句子（5题5分）

选出和图画相应的句子，把代表它的数目字（1—6）填写在图右边的括号里。

- 1 小象的耳朵大，bǐ子长。
- 2 哥哥 jiào 妹妹不要玩火。
- 3 小鸟在 shù 上 chàng gē。
- 4 小猫 zhuō dào 一只老 shǔ。
- 5 我要上学了，妈妈 zhàn 在门口说“zài 见”。
- 6 gōng 鸡一 jiào，太阳 jiù shēng 起 lai 了。

例		(6)	Q6		()
Q7		()	Q8		()
Q9		()	Q10		()

南华小学
一年级高级华文补充练习 (二) B
(第三课 — 第四课)

姓名: _____ ()

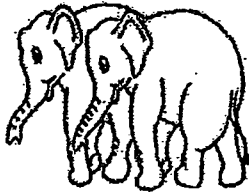


成绩: _____ / 10

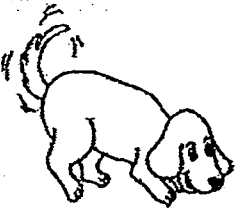

班级: Pr 1 _____

日期: _____

一、看图写句子 (5 题 10 分)

根据图意和所提供的词语写出一个合理、通顺的句子。
可同时应用汉语拼音与汉字。已学过的汉字不可用汉语拼音代替。

例:		大象—— <u>两只大象一起 zǒu 进 shù lín。</u>
Q1		开心—— _____ _____ _____
Q3		<small>ěr duo</small> 耳朵—— _____ _____ _____

Q4		yáo 摇——
Q5		wèn 问——

EXAM PAPER

SCHOOL : NAN HUA

SUBJECT : PRIMARY 1 CHINESE

TERM :

4a

Q1 k ed ou

Q2 h ú d i é

Q3 k ù z i

Q4 g ut o u

Q5 g ezi

Q6 h

Q7 g

Q8 t

Q9 g

Q10 g

Q11 k

Q12 h

Q13 h

Q14 k

Q15 k

4b

Q1 j

Q2 q

Q3 x

Q4 q

Q5 q

Q6 j

Q7 q

Q8 x

Q9 x ĭ

Q10 x ī

Q11 q ì

Q12 j ĭ

Q13 q ì

Q14 j ĭ

Q15 q ù

5

Q1 s h ī z i

Q2 z h ī z h ū

Q3 s h é

Q4 z h ū

Q5 l ǎ o s h ŭ

Q6 q ì c h ē

Q7 h ē c h á

Q8 s h ū c h ú

Q9 b ā s h ì

Q10 y á c h ĭ

Q11 r ì l ì

Q12 s h í z ì

Q13 c h á h ú

Q14 b ā s h ā

Q15 m ǎ c h ē

Q16 s ī j ī

Q17 m ǎ x ì

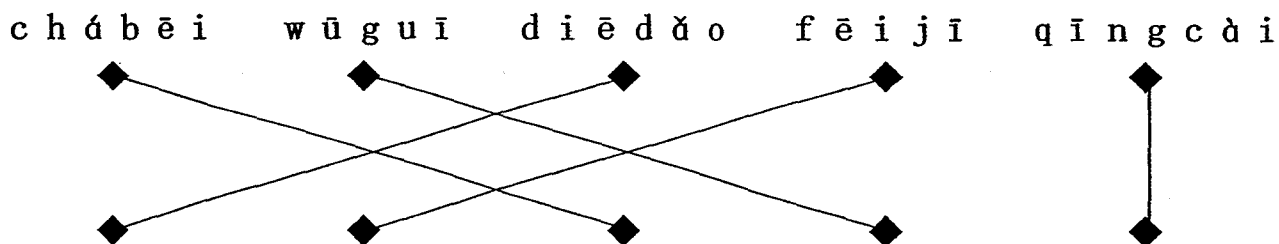
Q18 r ì q ī

Q19 z ǔ w ū

Q20 z ĭ n ǔ

6

(一)



(二)

h u ā	m ā o	x i é	q i ú	h ó u
-------	-------	-------	-------	-------

(三)

b ē i ; b ā o

b à o

s ǎ o

s h u ĭ

h u à

7

Q1 h ú d i é

Q2 ér z ǐ

Q3 h ē s h u ǐ

Q4 m á q u è

Q5 y u è l i à n g

Q6	Q7	Q8	Q9	Q10
3	4	1	5	2

8

Q1 d i à n n ǎ o

Q2 c à i l á n

Q3 j ī d à n

Q4 g ā n g q ǐ n

Q5 d ǎ z h ē n

Q6 m ǔ q ī n

Q7 f ù q ī n

Q8 b á i y ú n

Q9 b á i q ú n

9

Q1 x ī n g x i n g

Q2 l ǎ o y ī n g

Q3 n à o z h ō n g

Q4 k ǒ n g l ó n g

Q5 m ì f ē n g

Q6 ā n g z ā n g

Q7 x u é x i à o

Q8 y ǎ n j ì n g

Q9 y ó u y ǒ n g

Q10 c ǎ i h ó n g

Q11 b ī n g

Q12 d i à n f ē n g s h à n

10

- Q1 s h ē n b ì n g
- Q2 s h u ĭ g u ǒ
- Q3 x i ā n g j ī a o
- Q4 y ò n g g ō n g
- Q5 l u ó b ō
- Q6 i ā n g
- Q7 i ā n
- Q8 i á n g
- Q9 i ǎ n g
- Q10 i ǎ o
- Q11 i ǎ o
- Q12 ó n g
- Q13 i à n
- Q14 i ó n g

11

- Q1 m ù g u ā
- Q2 d u ǒ
- Q3 k u à i
- Q4 s h u ā y á
- Q5 y u á n q u ā n
- Q6 j i ā
- Q7 m è i m e i
- Q8 x u é x i à o
- Q9 c h í d à o
- Q10 d ú s h ū
- Q11 y ě
- Q12 k u à i l è

EXAM PAPER

SCHOOL : NAN HUA PRIMARY SCHOOL

SUBJECT : PRIMARY 1 CHINESE

TERM : TEST 1

复习 (一)

Q1 t ú

Q2 s h ī

Q3 x ī n g

Q4 z h ē n

Q5 b i ā n

Q6 y ŭ

Q7 w á n

Q8 s h ì

Q9 y u è

Q10 h u à

Q11 h ǎ i b i ā n

Q12 q ĭ c h u á n g

Q13 g ō n g k è

Q14 书包

Q15 天上

Q16 开心

Q17 t ĭ c ā o

Q18 m ì f ē n g

Q19 c h à n g g ē

Q20 g ō n g y u á n

EXAM PAPER

SCHOOL : NAN HUA PRIMARY SCHOOL

SUBJECT : PRIMARY 1 CHINESE

TERM : TEST 2

汉语拼音练习 (二)

Q1	Q2	Q3	Q4	Q5
3	6	1	2	4

Q6 lǎo hǔ

Q7 shuǐ guǒ

Q8 táng guǒ

Q9 wō niú

Q10 jiāo huā

Q11 yòu

Q12 shì

Q13 chē

Q14 tīng

Q15 zài

Q16	Q17	Q18	Q19	Q20	Q21
1	5	6	4	2	3

EXAM PAPER

SCHOOL : NAN HUA PRIMARY SCHOOL

SUBJECT : PRIMARY 1 CHINESE

TERM : TEST A/B

补充练习 (一)

A

Q1 lǎo shī

Q2 yīn wèi

Q3 guǒ zǐ

Q4 gōng kè

Q5 yì qǐ

Q6	Q7	Q8	Q9	Q10
3	1	2	4	4

Q11 yóu

Q12 tài

Q13 xiě

Q14 báo

Q15 shū

B

Q1 书包

Q2 笔

Q3 j ī n

Q4 m é n

Q5 w è n

Q6 j ù

Q7 h u à

Q8 手

Q9 开

Q10 在

Q11 只

Q12 下

EXAM PAPER

SCHOOL : NAN HUA PRIMARY SCHOOL

SUBJECT : PRIMARY 1 CHINESE

TERM : TEST 2 A/B

补充练习 (二)

A

Q1	Q2	Q3	Q4	Q5
1	6	4	2	5

Q6	Q7	Q8	Q9	Q10
3	5	2	1	4

B

Q1 丽珍和嘉华开心地笑了。

Q3 这只兔子的耳朵很长。

Q4 小狗兴奋地摇着尾巴。

Q5 同学在问老师一个问题。

